



**ĐỊNH HƯỚNG TIẾNG TRUNG GẮN VỚI NGÀNH NGHỀ GIẢI PHÁP HỢP
TÁC DOANH NGHIỆP - NHÀ TRƯỜNG TRONG ĐÀO TẠO NHÂN LỰC
TIẾNG TRUNG TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

**“CHINESE FOR SPECIFIC PURPOSES” ORIENTATION A SOLUTION
FOR BUSINESS-SCHOOL COOPERATION IN CHINESE LANGUAGE
HUMAN RESOURCE TRAINING IN HO CHI MINH CITY**

TSú Và Bình*

Giảng viên trường Đại học Thủ Dầu Một

*binhtv@tdmu.edu.vn

Ngày nhận bài:

09/02/2026

Ngày chấp nhận đăng:

21/4/2026

Keywords: Chinese for
Specific Purposes,
business-school cooperation,
Chinese language training,
Ho Chi Minh city.

Từ khóa: tiếng Trung
gắn với ngành nghề, hợp
tác doanh nghiệp - nhà
trường, đào tạo tiếng
Trung, Tp. Hồ Chí Minh.

ABSTRACT

This article analyzes the investment landscape of Chinese -invested enterprises in the former Binh Duong province (now part of Ho Chi Minh City after the administrative merger), highlighting the gap between non-oriented Chinese language training and the actual needs of businesses. Based on this analysis, the article proposes a business-school cooperation model oriented toward “Chinese language + professional field”, aiming to improve training quality, enhance employment opportunities for students, and meet the human resource demands of the business community.

TÓM TẮT

Bài viết phân tích thực trạng đầu tư của các doanh nghiệp sử dụng tiếng Trung tại tỉnh Bình Dương cũ (nay thuộc TP.HCM sau sáp nhập), chỉ ra sự khác nhau giữa đào tạo tiếng Trung truyền thống và nhu cầu thực tế của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất mô hình hợp tác doanh nghiệp - nhà trường theo hướng “tiếng Trung + ngành nghề”, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cơ hội việc làm cho sinh viên và đáp ứng nhu cầu nhân lực của cộng đồng doanh nghiệp.

1. Giới thiệu

1.1 Vấn đề nghiên cứu

Theo Quyết định 759/QĐ-TTg năm 2025, Thành phố Hồ Chí Minh được sáp nhập với tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và tỉnh Bình Dương để trở thành một thành phố trực thuộc trung ương thống nhất, vẫn giữ tên gọi là Thành phố Hồ Chí Minh.¹ Trên cơ sở đó, bài viết này lấy địa bàn tỉnh Bình Dương cũ (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh sau sáp nhập) làm đối tượng khảo sát. Bình Dương là tỉnh thuộc miền Đông Nam Bộ, nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đồng thời là một trong những địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút đầu tư nước ngoài (FDI). Quý I năm 2025 đã có thêm 588 triệu USD vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đầu tư vào các khu công nghiệp tại tỉnh, tăng 232% so với cùng kỳ năm 2024 và đạt 53,43% kế hoạch năm 2025². Trong đó cộng đồng doanh

¹<https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach-phap-luat-moi/vn/ho-tro-phap-luat/chinh-sach-moi/82692/thanh-pho-ho-chi-minh-sap-nhap-voi-tinh-binh-duong-ba-ria-vung-tau-lay-ten-goi-la-gi.21/03/2026>.

² <https://nhandan.vn/thu-hut-fdi-vao-cac-khu-cong-nghiep-tai-binh-duong-tang-232-post867837.html>.09/02/2026

ngành sử dụng tiếng Trung (gồm Trung Quốc, Đài Loan, Hong Kong, Singapore) chiếm tỷ trọng lớn. Theo số liệu từ Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (5/2024), toàn tỉnh có 483 doanh nghiệp Trung Quốc (16%), 978 doanh nghiệp Đài Loan (32%), 168 doanh nghiệp Hong Kong (6%) và 40 doanh nghiệp Singapore (1%).

Trước bối cảnh đó, nhu cầu nhân lực thành thạo tiếng Trung và có hiểu biết về chuyên ngành là rất lớn. Tuy nhiên, chương trình đào tạo tiếng Trung tại Trường Đại học Thủ Dầu Một chủ yếu tập trung vào kiến thức ngôn ngữ và văn hóa thuần túy. Sinh viên tốt nghiệp thường thiếu kiến thức nền tảng về các ngành nghề cụ thể mà doanh nghiệp đang hoạt động, dẫn đến khoảng cách giữa “đào tạo” và “sử dụng”.

Bài viết này nhằm mục đích:

- (1) Phân tích cơ cấu ngành nghề của các doanh nghiệp sử dụng tiếng Trung tại Bình Dương cũ.
- (2) Chỉ ra những hạn chế trong mô hình đào tạo hiện tại.
- (3) Đề xuất mô hình hợp tác doanh nghiệp - nhà trường theo định hướng “tiếng Trung + ngành nghề”, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng nhu cầu xã hội.

1.2 Tổng quan nghiên cứu

Liquan (2011) chỉ ra rằng, tiếng Trung chuyên ngành (*Chinese for Specific Purposes (CSP)*) là tiếng Trung được sử dụng trong một số lĩnh vực chuyên môn, phạm vi cụ thể và những tình huống cố định, không chỉ bao gồm tiếng Trung chuyên sâu liên quan mật thiết đến các ngành học, mà còn bao hàm cả tiếng Trung được sử dụng trong những nghiệp vụ, hoàn cảnh và môi trường đặc thù.

Shangkun (2023) dựa trên nghiên cứu về tình hình đào tạo nhân lực theo mô hình “tiếng Trung + ngành nghề”. Tác giả đề xuất một loạt biện pháp, bao gồm thiết lập mô hình giảng dạy đa dạng, xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên, thành lập đội ngũ giáo viên song ngữ, nhằm nâng cao trình độ đào tạo nhân lực theo mô hình “tiếng Trung + ngành nghề”.

Shunshijiang, Jiangying (2023) đã tiên phong khám phá giáo dục “tiếng Trung + ngành nghề”, xem đó như một mô hình giáo dục mới, tiến hành cải cách toàn diện về nội dung giảng dạy, phương pháp và cơ chế đánh giá hiệu quả, đạt được những thành tựu đáng kể.

Tại Việt Nam, trong bài viết của Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Thị Phương Liên (2022) cho biết, hiện có tổng cộng 6 trường đại học đào tạo chuyên ngành tiếng Trung biên phiên dịch, 4 trường đào tạo tiếng Trung thương mại, và 3 trường đào tạo tiếng Trung du lịch. Có 33 trường đại học chỉ ghi chung chuyên ngành tiếng Trung trong chương trình đào tạo không phân chia thành các hướng đào tạo cụ thể, với cấu trúc giảng dạy theo mô hình tổng hợp, thiết kế các môn học liên quan đến các lĩnh vực như biên phiên dịch, thương mại, du lịch.

Nguyễn Thị Tuyết (2022) việc đáp ứng nhu cầu cấp thiết về tài liệu “tiếng Trung + ngành nghề” là bằng cách xây dựng hệ thống 14 bảng từ vựng chuyên ngành song ngữ, dựa trên văn bản nội bộ và kinh nghiệm thực tế, nhằm phục vụ đào tạo cho lao động Việt Nam trong ngành giày.

Nguyễn Đức Anh (2025) cho rằng, giáo dục “tiếng Trung + ngành nghề” là định hướng phát triển của sự nghiệp giáo dục tiếng Trung tại Việt Nam trong tương lai. Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi từ mô hình đào tạo ngôn ngữ truyền thống sang mô hình kết hợp giữa ngôn ngữ và ngành nghề. Tuy nhiên, mô hình giáo dục này khởi đầu tương đối muộn, cơ chế vẫn chưa hoàn thiện, và các chuyên ngành hiện mở ra vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của xã hội.

Từ những nghiên cứu trên cho thấy, mô hình “tiếng Trung + ngành nghề” đã xác định được tầm quan trọng của mình tại Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu tập trung vào khảo sát thực trạng đào tạo, xây dựng tài liệu cho một số ít ngành. Mô hình cho việc xây dựng và vận hành mối liên kết bền chặt giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo chưa thực sự được quan tâm, đặc biệt là một số khu vực TP.HCM (tỉnh Bình Dương cũ), nơi là đầu tàu kinh tế với mật độ doanh nghiệp Trung Quốc và nhu cầu nhân lực đa ngành nghề cao nhất nước. Do đó thực sự cần thiết để nghiên cứu sâu vào vấn đề này.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích tài liệu làm phương pháp chính. Tài liệu được thu thập từ hai nguồn: (1) Các số liệu thống kê chính thức từ Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình

Dương (5/2024) về tình hình đầu tư doanh nghiệp, qua đó xác định và lựa chọn các doanh nghiệp có sử dụng tiếng Trung; (2) Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Nghiên cứu tiến hành phân tích cơ cấu ngành nghề từ nguồn số liệu doanh nghiệp để xác định các lĩnh vực trọng điểm. Đồng thời, phân tích chương trình đào tạo là nhằm chỉ ra những hạn chế hiện có. Việc đối chiếu kết quả từ hai hướng phân tích này giúp đánh giá chính xác nhu cầu thực tế của thị trường và thực trạng đào tạo, làm cơ sở đề xuất các giải pháp hợp tác nhằm phát triển hiệu quả nguồn nhân lực tiếng Trung.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1 Thực trạng phân bổ ngành nghề của các doanh nghiệp sử dụng tiếng Trung tại Bình Dương cũ

3.1.1 Bảng tổng hợp các ngành đầu tư chính

Tổng hợp từ tư liệu của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (5/2024), có thể quy các ngành nghề đầu tư thành 19 nhóm chính. Thứ tự ưu tiên dựa trên tỷ lệ số lượng doanh nghiệp được thể hiện trong Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Các ngành đầu tư chính của doanh nghiệp sử dụng tiếng Trung

STT	Ngành nghề	Tỷ lệ (%)
1	Ngành gỗ, ván ép, nội thất	25
2	Sản phẩm giấy-nhựa	11
3	Dệt may - nguyên phụ liệu dệt may	8
4	Thiết bị - máy móc – ngũ kim - sản phẩm ngũ kim	8
5	Điện - điện tử - linh kiện điện tử	6
6	Giày da - nguyên phụ liệu ngành giày	6
7	Hóa chất-sản phẩm hóa chất	5
8	Khuôn mẫu	5
9	Các ngành liên quan đến ô tô- xe máy	4
10	Bao bì	3
11	Xuất nhập khẩu	3
12	Thực phẩm	3
13	Da thuộc	3
14	In ấn	2
15	Dịch vụ kinh doanh	2
16	Xây dựng	1
17	Bất động sản	1
18	Văn phòng phẩm	1
19	Khác	3
	Tổng	100

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư (tỉnh Bình Dương cũ)

3.1.2 Đặc điểm phân bổ: Tập trung vào công nghiệp chế biến, chế tạo

Từ kết quả khảo sát trong bảng 1, doanh nghiệp sử dụng tiếng Trung tại Bình Dương cũ trên 19 nhóm ngành (không bao gồm nhóm “khác”), điều này phản ánh sự đa dạng trong cơ cấu đầu tư. Tuy nhiên, sự phân bổ không đồng đều mà tập trung cao độ vào một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Điều này cho thấy nhu cầu nhân lực tiếng Trung không trải đều mà có trọng tâm rõ rệt. Có thể chia làm 4 nhóm ngành chính.

3.1.3 Các nhóm ngành nghề chính

Việc phân chia nhóm ngành chủ yếu dựa trên tỷ trọng.

Nhóm ngành cốt lõi (25%): Ngành gỗ - ván ép - nội thất (25%) đứng đầu trong 19 ngành, gấp hơn 2 lần ngành kế tiếp. Điều này khẳng định Bình Dương là một trung tâm sản xuất đồ gỗ lớn

với nhu cầu giao tiếp tiếng Trung rất cao trong quản lý sản xuất, mua bán nguyên liệu và xuất khẩu.

Nhóm ngành chủ đạo (49%): Ngành sản phẩm giấy- nhựa (11%), dệt may - nguyên phụ liệu dệt may (8%), thiết bị - máy móc - ngũ kim - sản phẩm ngũ kim (8%), điện - điện tử - linh kiện điện tử (6%), giày da - nguyên phụ liệu ngành giày (6%), hóa chất-sản phẩm hóa chất (5%), khuôn mẫu (5%), tạo thành cụm ngành công nghiệp chủ đạo. Tổng 7 nhóm này chiếm 49% tổng số doanh nghiệp, phác thảo rõ ràng bức tranh trọng tâm của nền kinh tế địa phương.

Nhóm ngành hỗ trợ (20%): Bao gồm các ngành như liên quan đến ô tô - xe máy (4%), bao bì (3%), xuất nhập khẩu (3%), thực phẩm (3%), da thuộc (3%), in ấn (2%), dịch vụ kinh doanh (2%). Đây là những ngành hỗ trợ và dịch vụ cho chuỗi sản xuất chính.

Nhóm ngành có tỷ trọng thấp (< 2%): gồm nhóm ngành xây dựng (1%), bất động sản (1%), văn phòng phẩm (1%). Các ngành này hiện chiếm tỷ trọng nhỏ trong cộng đồng doanh nghiệp sử dụng tiếng Trung.

Ngoài ra còn có một số ngành nhỏ lẻ chưa phân loại chiếm 3%.

3.2 Thảo luận

Nhà trường nên ưu tiên thiết lập quan hệ hợp tác với doanh nghiệp thuộc nhóm ngành dẫn đầu, đặc biệt là ngành gỗ và cụm công nghiệp chế biến, chế tạo. Đây là nơi tập trung nhu cầu nhân lực lớn nhất và cũng là động lực chính của nền kinh tế địa phương.

Định hình chương trình “tiếng Trung + ngành nghề”, xây dựng các học phần chuyên sâu trực tiếp đáp ứng nhu cầu của các ngành trọng điểm: như Tiếng Trung chuyên ngành gỗ-nội thất, tiếng Trung kỹ thuật cơ khí, tiếng Trung trong dệt may...

Nhà trường cần tập trung cho việc phát triển giáo trình, tài liệu giảng dạy và mạng lưới đối tác doanh nghiệp nên được đầu tư tương xứng với tỷ trọng và tầm quan trọng của từng nhóm ngành.

Bảng 1 không chỉ là danh sách ngành nghề, mà còn là “bản đồ chiến lược” để nhà trường định vị đúng nhu cầu thị trường. Việc đào tạo tiếng Trung cần phải “bám sát” bản đồ này, chuyển từ mô hình đào tạo tiếng Trung không định hướng sang mô hình định hướng ứng dụng theo cụm ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh Bình Dương cũ.

4. Đánh giá mô hình đào tạo tiếng Trung hiện tại và đề xuất mô hình mới

4.1. Hạn chế của mô hình đào tạo tiếng Trung không định hướng

Mục tiêu đào tạo chưa gắn với thị trường: Chương trình nặng về ngôn ngữ học, thiếu các học phần cung cấp kiến thức nền tảng về các ngành trọng điểm của địa phương.

Chương trình đào tạo thiếu tính ứng dụng: Sinh viên ít được tiếp xúc với thuật ngữ chuyên ngành, tình huống giao tiếp thực tế trong môi trường nhà máy, văn phòng thương mại.

Đội ngũ giảng viên thiếu kinh nghiệm thực tế: Giảng viên được đào tạo từ các chuyên ngành ngôn ngữ, ít có trải nghiệm làm việc trực tiếp trong các doanh nghiệp sản xuất, thương mại.

Cơ hội thực tập hạn chế: Thiếu mối liên kết bền chặt với doanh nghiệp, dẫn đến vị trí thực tập cho sinh viên ít, không ổn định và chất lượng hướng dẫn chưa cao.

4.2. Đề xuất mô hình hợp tác Doanh nghiệp - Nhà trường theo định hướng “tiếng Trung + ngành nghề”

Xây dựng chương trình đào tạo linh hoạt: Bên cạnh khung chương trình chuẩn, mở các học phần tự chọn “Tiếng Trung gắn với chuyên ngành”. Chẳng hạn: tiếng Trung + ngành gỗ, tiếng Trung + kỹ thuật cơ khí. Nội dung chương trình học sẽ được quyết định bởi nhà trường và doanh nghiệp.

Thành lập “Câu lạc bộ doanh nghiệp tiếng Trung”: Tạo diễn đàn kết nối giữa doanh nghiệp, giảng viên và sinh viên.

Phát triển đội ngũ “Giảng viên - Chuyên gia”: Mời chuyên gia, quản lý từ doanh nghiệp tham gia giảng dạy một số chuyên đề, hướng dẫn seminar. Đồng thời, tạo điều kiện để giảng viên tham quan, tập huấn ngắn hạn tại doanh nghiệp.

Xây dựng hệ thống thực tập - tuyển dụng bài bản: Ký kết thỏa thuận hợp tác dài hạn với các doanh nghiệp theo kết quả có được từ Bảng 1, để thiết lập mạng lưới cơ sở thực tập ổn định, kèm cơ chế tuyển dụng trực tiếp sau khi tốt nghiệp.

Biên soạn tài liệu: Hợp tác biên soạn sổ tay thuật ngữ chuyên ngành, tình huống giao tiếp thực tế, bài tập tình huống dựa trên nhu cầu thực tế của doanh nghiệp.

Triển khai dịch vụ thực tế: Sinh viên năm cuối có thể tham gia hỗ trợ các dự án nhỏ như dịch tài liệu, hỗ trợ hội chợ triển lãm, làm trợ lý giao dịch dưới sự hướng dẫn của giảng viên và nhân sự doanh nghiệp.

5. Kết luận

Việc chuyển đổi mô hình đào tạo tiếng Trung không định hướng sang “tiếng Trung + ngành nghề” là xu hướng tất yếu để thích ứng với nhu cầu thực tế của thị trường lao động tại Bình Dương cũ. Thông qua việc phân tích cơ cấu ngành nghề đầu tư, bài viết đã chỉ ra trọng tâm cho sự hợp tác giữa Trường Đại học Thủ Dầu Một và cộng đồng doanh nghiệp trong đó có việc đào tạo “tiếng Trung + ngành nghề”.

Mô hình hợp tác doanh nghiệp - nhà trường được đề xuất không chỉ là giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, mà còn là cầu nối quan trọng thúc đẩy sự phát triển bền vững của cả giáo dục đại học và kinh tế địa phương. Để thành công, cần có sự chủ động, linh hoạt của nhà trường, thiện chí hợp tác của doanh nghiệp và sự hỗ trợ từ các cơ quan quản lý nhà nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đỗ Thị Thu Trang. (2021). Nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn trường Đại học của học sinh trung học phổ thông. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*.
- Lê Việt Hà. (2021). Xây dựng mô hình nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn ngành hệ thống thông tin quản lý tại các trường Đại học Việt Nam. NXB Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương.
- Liquan. (2011). Luận về giảng dạy tiếng Hán chuyên dụng. *Ứng dụng Ngôn ngữ Văn tự*.
- Nguyễn Đức Anh, Đỗ Chính Khoa. (2025). *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn chuyên ngành “tiếng Trung + ngành nghề” của sinh viên đại học Việt Nam — Nghiên cứu trường hợp tại Trường Đại học Hà Nội*. NXB Nghiên cứu quảng bá tiếng Trung.
- Nguyễn Văn Khang, Trần Thị Phương Liên. (2022). Khái quát và vấn đề của giáo dục tiếng Hán tại các trường đại học Việt Nam. *Giáo dục Hoa ngữ Thế giới*.
- Shangkun. (2022). Phân tích mô hình đào tạo nhân tài “Tiếng Trung + ngành nghề” nghiệp dựa trên chế độ ba học kỳ. *Tạp chí Học viện Kỹ thuật Thủy lợi Hoàng Hà*.
- Shunshijuan, Jiangying. (2023). Nghiên cứu chuyển đổi mô hình và thực tiễn giáo dục tiếng Trung quốc tế trong bối cảnh “Tiếng Trung + ngành nghề”— Nghiên cứu trường hợp tại Trường Đại học Công nghệ Công nghiệp Nam Kinh. *Tạp chí Học viện Mở Hồ Bắc*.
- Zhangli. (2015). Giảng dạy tiếng Hán chuyên ngành. Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, Bắc Kinh.
- <https://nhandan.vn/thu-hut-fdi-vao-cac-khu-cong-nghiep-tai-binh-duong-tang-232-post867837.html>.09.02.2026.
- <https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach-phap-luat-moi/vn/ho-tro-phap-luat/chinh-sach-moi/82692/thanh-pho-ho-chi-minh-sap-nhap-voi-tinh-binh-duong-ba-ria-vung-tau-lay-ten-goi-la-gi.21/03/2026>.